

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐÀNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN

.....



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019

Hưng Yên, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	454 187 950 215	420 122 194 706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11 380 461 354	27 385 876 989
1. Tiền	111	11 380 461 354	27 385 876 989
- Tiền mặt	111A	1 198 772 703	2 905 447 197
- Tiền gửi ngân hàng	111B	10 181 688 651	24 480 429 792
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	347 582 400 000	312 882 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	347 582 400 000	312 882 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45 644 719 443	33 449 169 518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	31 965 903 940	22 072 037 827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8 636 780 065	5 167 287 382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12 578 557 015	13 746 365 886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 7 536 521 577	- 7 536 521 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	40 816 801 886	44 763 087 837
1. Hàng tồn kho	141	40 816 801 886	44 763 087 837
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	597 979 807	493 653 632
- Công cụ, dụng cụ	141C	383 578 165	425 520 026
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	39 695 454 082	43 713 168 521
- Hàng hoá tồn kho	141F	82 051 082	63 929 664
- Hàng gửi đi bán	141H	57 738 750	66 815 994
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8 763 567 532	1 641 660 362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 266 047 083	1 499 660 362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7 355 520 449	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	142 000 000	142 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	147 276 961 706	145 331 361 127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	76 976 864 672	48 663 928 024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	76 976 864 672	48 663 928 024
- Nguyên giá	222	191 276 377 622	153 278 113 836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 114 299 512 950	- 104 614 185 812
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	380 591 529	8 889 140 206
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	380 591 529	8 889 140 206
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	63 119 760 463	83 561 881 187
1. Đầu tư vào công ty con	251	29 800 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	49 513 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 12 574 633 537	- 5 482 512 813
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6 799 745 042	4 216 411 710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6 799 745 042	4 216 411 710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	601 464 911 921	565 453 555 833
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	276 116 885 298	254 995 352 898
I. Nợ ngắn hạn	310	276 116 885 298	254 995 352 898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	28 313 838 043	23 677 664 968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 435 923 128	4 129 599 137
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313		5 524 662 806
4. Phải trả người lao động	314	69 507 071 701	68 411 385 424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		159 145 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1 895 635 393	2 077 774 866
1388	319A	76 564 176	50 112 078
338	319B	1 819 071 217	2 027 662 788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16 220 100 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	47 524 253 647	47 788 875 707
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	110 220 063 386	103 226 244 990
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	325 348 026 623	310 458 202 935
I. Vốn chủ sở hữu	410	325 348 026 623	310 458 202 935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	81 595 501 122	62 580 680 726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103 493 775 501	107 618 772 209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	18 896 541 615	12 544 670 224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	84 597 233 886	95 074 101 985
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	601 464 911 921	565 453 555 833

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Hương


Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	150 829 305 504	159 662 542 745	604 529 970 867	605 554 826 055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	150 829 305 504	159 662 542 745	604 529 970 867	605 554 826 055
4. Giá vốn hàng bán	11	92 273 937 524	96 163 193 596	372 221 146 299	361 932 798 231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	58 555 367 980	63 499 349 149	232 308 824 568	243 622 027 824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23 442 134 313	23 574 662 758	41 170 558 460	43 471 096 250
7. Chi phí tài chính	22	588 502 628	7 230 568 665	3 119 652 116	9 559 165 010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6 603 683		26 772 888	44 767 043
8. Chi phí bán hàng	24	22 093 750 456	20 885 112 747	85 054 107 761	83 725 731 292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30 749 164 054	23 991 518 978	87 949 323 948	84 061 799 291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28 566 085 155	34 966 811 517	97 356 299 203	109 746 428 481
11. Thu nhập khác	31	94 287 757	529 342 945	368 887 735	722 433 320
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	94 287 757	529 342 945	368 887 735	722 433 320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28 660 372 912	35 496 154 462	97 725 186 938	110 468 861 801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2 143 241 578	4 101 255 683	13 127 953 052	15 898 011 299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26 517 131 334	31 394 898 779	84 597 233 886	94 570 850 502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97,725,186,938	109,539,010,052
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,797,933,702	9,098,728,611
- Các khoản dự phòng	03		7,092,120,724	(1,803,185,840)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	137,541,769
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,376,813,822)	(38,789,583,369)
- Chi phí lãi vay	06		26,772,888	44,767,043
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91,265,200,430	78,227,278,266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,365,070,850)	25,537,588,554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,946,285,951	(11,154,737,531)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,585,156,895	6,131,791,113
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,583,333,332)	(453,038,741)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,772,888)	(44,767,043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,977,160,951)	(14,679,383,122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,338,515,000	3,958,610,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,627,282,362)	(16,072,017,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,555,537,893	71,451,323,696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,976,045,479)	(32,314,572,430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		194,272,727	199,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(307,900,000,000)	(189,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		257,200,000,000	176,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	7,200,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13,550,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37,350,719,224	36,064,332,536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,581,053,528)	(1,251,148,985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3.	Tiền thu từ đi vay	33	27,815,100,000	19,878,652,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,595,000,000)	(19,878,652,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54,200,000,000)	(47,425,000,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(37,979,900,000)</i>	<i>(47,425,000,000)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16,005,415,635)	22,775,174,711
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,385,876,989	4,649,419,592
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(38,717,314)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	11,380,461,354	27,385,876,989

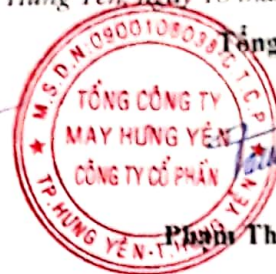
Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phan Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 4/2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1,198,772,703	2,905,447,197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,181,688,651	24,480,429,792
Cộng	11,380,461,354	27,385,876,989

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	31,965,903,940	22,072,037,827
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	22,066,074,617	17,608,169,967
HÃNG JLAND KOREA CO., LTD	8,539,357,150	-
Hãng GROUP FINE INTERNATION LTD (LOYAL	2,088,540,366	4,646,288,552
Hãng PUNTO FA S.L	7,597,125,243	12,961,881,415
Hãng FTN CORPORATION	3,841,051,858	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9,899,829,323	4,463,867,860

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	12,578,557,015	13,888,365,886
Phải thu lãi vay	380,000,000	1,580,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk	11,956,789,391	9,447,865,480
Số thu cơ quan bảo hiểm	90,771,970	2,710,302,326
Phải thu khác	8,995,654	8,198,080
Tạm ứng	142,000,000	142,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(7,536,521,577)	(7,536,521,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(7,536,521,577)	(7,536,521,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
- Phải thu về cho vay	(6,341,200,000)	(6,341,200,000)

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	597,979,807	493,653,632
Công cụ, dụng cụ	383,578,165	425,520,026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	39,695,454,082	43,713,168,521
Hàng hoá	82,051,082	63,929,664
Hàng gửi đi bán	57,738,750	66,815,994
	<u>40,816,801,886</u>	<u>44,763,087,837</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	6,799,745,042	4,216,411,710
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,799,745,042	4,216,411,710
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-

11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8,889,140,206	8,889,140,206
Tăng trong kỳ	7,879,952,032	-
Giảm trong kỳ	16,388,500,709	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	<u>380,591,529</u>	<u>8,889,140,206</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND	Cộng
NGUYÊN GIÁ										
Số đầu năm	39,171,381,770	110,473,591,906	3,139,227,272	493,912,888	153,278,113,836					
Tăng trong năm	16,898,965,254	25,347,579,536	-	93,000,000	42,339,544,790					
Mua sắm	-	25,347,579,536	-	93,000,000	25,440,579,536					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16,898,965,254	-	-	-	16,898,965,254					
Tăng khác	-	-	-	-	-					
Giảm trong năm	-	4,341,281,004	-	-	-					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	4,341,281,004	-	-	4,341,281,004					
Số cuối năm	56,070,347,024	131,479,890,438	3,139,227,272	586,912,888	191,276,377,622					
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ										
Số đầu năm	20,868,042,710	81,516,862,331	1,735,367,883	493,912,888	104,614,185,812					
Tăng trong năm	1,895,054,718	11,167,257,459	602,609,937	361,686,028	14,026,608,142					
Khấu hao trong năm	1,895,054,718	11,167,257,459	602,609,937	361,686,028	14,026,608,142					
Giảm trong năm	-	4,341,281,004	-	-	4,341,281,004					
Thanh lý, nhượng bán	-	4,341,281,004	-	-	4,341,281,004					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Số cuối năm	22,763,097,428	88,342,838,786	2,337,977,820	855,598,916	114,299,512,950					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số đầu năm	18,303,339,060	28,956,729,575	1,403,859,389	-	48,663,928,024					
Số cuối năm	33,307,249,596	43,137,051,652	801,249,452	(268,686,028)	76,976,864,672					

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
14.1 Ngắn hạn	28,313,838,043	23,677,664,968
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	17,706,226,568	13,694,875,491
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>9,910,518,462</i>	<i>9,694,632,266</i>
<i>Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân</i>	<i>3,661,443,688</i>	<i>4,000,243,225</i>
<i>Công ty cổ phần May Việt Giang</i>	<i>4,134,264,418</i>	
Các đối tượng khác	10,607,611,475	9,982,789,477

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
15.1 Ngắn hạn	1,895,635,393	2,077,774,866
Kinh phí công đoàn	1,277,241,271	1,557,111,175
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	618,394,122	520,663,691

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/01/2018 VND
Số đầu năm	107,618,772,209	90,987,810,600
Tăng trong kỳ	84,597,233,886	95,074,101,985
Lợi nhuận tăng trong kỳ	84,597,233,886	95,074,101,985
Giảm trong kỳ	88,722,230,594	78,443,140,376
Phân phối lợi nhuận năm trước	88,722,230,594	78,443,140,376
<i>Chưa có tác bằng tiền</i>	<i>54,200,000,000</i>	<i>47,425,000,000</i>
<i>Chưa có tác bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>19,014,820,396</i>	<i>8,366,046,792</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>9,507,410,198</i>	<i>16,732,093,384</i>
<i>Thương bán thành kế hoạch</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>5,920,000,000</i>
Số cuối năm	103,493,778,501	107,618,772,209

c. Cổ phiếu	31/12/2019 cổ phiếu	01/01/2019 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
17 DOANH THU	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150,829,305,504	159,662,542,745
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	150,718,338,634	159,106,773,380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	110,966,870	555,769,365
18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92,273,937,524	96,163,193,596
Cộng	92,273,937,524	96,163,193,596
19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,072,749,664	15,983,254,845
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,022,739,532	4,600,745,539
Lãi chênh lệch tỷ giá	346,645,117	1,499,287,596
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,491,374,778
Cộng	23,442,134,313	23,574,662,758

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Lãi tiền vay	6.603,683	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	407,566,059	139,213,981
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	-	7,091,354,684
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	174,332,886	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	588,502,628	7,230,568,665

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
a. Chi phí bán hàng	22,093,750,456	20,885,112,747
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	13,242,656,382	14,256,930,306
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	7,239,424,112	7,934,380,775
<i>Chi phí phụ liệu</i>	6,003,232,270	6,322,549,531
Các khoản chi phí bán hàng khác	8,851,094,074	6,628,182,441
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,749,164,054	23,991,518,978
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	20,990,491,223	15,095,975,549
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	14,649,291,223	15,095,975,549
<i>Chi phí dự phòng</i>	6,341,200,000	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9,758,672,831	8,895,543,429
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		

22 Thu nhập khác

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	51,866,889
Xử lý số dư nhỏ, lẻ		
Các khoản khác	94,287,757	477,476,056
Chi phí khác	94,287,757	529,342,945

Người lập báo

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày: 18 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc




Trần Thị Phương Hoa